

Số: 09 /2019/NQ-HĐND

Thừa Thiên Huế, ngày 09 tháng 7 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức đóng góp và các chế độ hỗ trợ đối với người
cai nghiện ma túy tự nguyện tại cơ sở cai nghiện ma túy công lập
trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ
KHÓA VII, KỲ HỌP THỨ 8**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định 80/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 147/2003/NĐ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định về điều kiện, thủ tục cấp giấy phép và quản lý hoạt động của cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện; Nghị định số 135/2004/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2004 của Chính phủ quy định chế độ áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở chữa bệnh, tổ chức hoạt động của cơ sở chữa bệnh theo Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính và chế độ áp dụng đối với người chưa thành niên, người tự nguyện vào cơ sở chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư 124/2018/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài chính quy định việc quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện chế độ hỗ trợ đối với người cai nghiện ma túy tự nguyện;

Xét Tờ trình số 4051/TTr-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết Quy định mức đóng góp và các chế độ hỗ trợ đối với người cai nghiện ma túy tự nguyện tại cơ sở cai nghiện công lập trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế; Báo cáo thẩm tra của Ban văn hóa - xã hội; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành quy định mức đóng góp và các chế độ hỗ trợ đối với người cai nghiện ma túy tự nguyện tại cơ sở cai nghiện ma túy công lập trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế, như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức đóng góp và các chế độ hỗ trợ đối với người cai nghiện ma túy tự nguyện tại cơ sở cai nghiện công lập trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan đến quản lý, sử dụng nguồn kinh phí đóng góp, nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước để thực hiện chế độ hỗ trợ đối với người cai nghiện tự nguyện tại các cơ sở cai nghiện ma túy công lập;

b) Người cai nghiện ma túy tự nguyện (hoặc gia đình của người cai nghiện ma túy tự nguyện) tại cơ sở cai nghiện ma túy công lập.

3. Mức đóng góp

Người cai nghiện ma túy tự nguyện (hoặc gia đình của người cai nghiện ma túy tự nguyện) đóng góp các khoản sau:

a) Đóng góp 30% chi phí tiền ăn hàng tháng, tiền ăn thêm vào các ngày lễ, Tết dương lịch, Tết nguyên đán, chế độ ăn đối với học viên bị ốm theo định mức quy định tại Khoản 6 Điều 1 Nghị định số 136/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 221/2013/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc;

b) Đóng góp 30% chi phí tiền mua chăn, màn, chiếu, gối, quần áo, đồ dùng sinh hoạt cá nhân và băng vệ sinh đối với học viên nữ (trang cấp một lần) theo định mức quy định Khoản 6 Điều 1 Nghị định số 136/2016/NĐ-CP;

c) Đóng góp 5% chi phí chi sàng lọc, đánh giá mức độ nghiện, thực hiện các dịch vụ xét nghiệm y tế theo chỉ định của bác sỹ; điều trị nhiễm trùng cơ hội và thuốc chữa bệnh thông thường đối với người cai nghiện tự nguyện thuộc các đối tượng là Thương binh; người bị nhiễm chất độc hóa học và suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên; người thuộc hộ nghèo; người cao tuổi cô đơn không nơi nương tựa; trẻ em mồ côi; người khuyết tật nặng và đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 2, Điều 48a, Nghị định số 135/2004/NĐ-CP được bổ sung tại khoản 4, Điều 2, Nghị định số 80/2018/NĐ-CP.

d) Tiền sinh hoạt văn nghệ, hoạt động thể thao: 70.000 đồng/người/lần cai nghiện;

đ) Tiền điện, nước sinh hoạt: 80.000 đồng/người/tháng;

e) Tiền đóng góp xây dựng cơ sở vật chất: 300.000 đồng/người/lần;

g) Tiền cho dụng cụ vệ sinh dùng chung và chi phí vệ sinh môi trường: 50.000 đồng/người/tháng;

h) Chi phí phục vụ, quản lý: 0,5 lần mức lương cơ sở theo quy định hiện hành/người/tháng;

i) Chi phí xét nghiệm tìm chất ma túy và các chi phí xét nghiệm khác theo chỉ định, chi phí mua thuốc chữa bệnh thông thường cho người cai nghiện ma túy tự nguyện: Thu theo chi phí phát sinh và hóa đơn thực tế hợp pháp;

k) Chi phí học tập văn hóa, học nghề (trường hợp người cai nghiện có nhu cầu): Thu theo mức chi phí đào tạo nghề cho lao động nông thôn do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định;

l) Chi phí tham gia bảo hiểm y tế: Thu theo mức thu của Bảo hiểm y tế.

4. Các chế độ hỗ trợ

a) Hỗ trợ 70% chi phí tiền ăn hàng tháng, tiền ăn thêm vào các ngày lễ, Tết dương lịch, Tết nguyên đán, chế độ ăn đối với học viên bị ốm theo định mức quy

định tại Khoản 6 Điều 1 Nghị định số 136/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 221/2013/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc;

b) Hỗ trợ 70% chi phí tiền mua chăn, màn, chiếu, gối, quần áo, đồ dùng sinh hoạt cá nhân và băng vệ sinh đối với học viên nữ (trang cấp một lần) theo định mức quy định Khoản 6 Điều 1 Nghị định số 136/2016/NĐ-CP.

c) Hỗ trợ 50% các mức đóng góp quy định tại Khoản 3 Điều này đối với người thuộc hộ nghèo, người có công với cách mạng theo Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng (trừ các chế độ quy định tại điểm c, khoản 3, Điều 1).

5. Kinh phí thực hiện

a) Các khoản đóng góp của người cai nghiện ma túy tự nguyện (hoặc gia đình của người cai nghiện ma túy tự nguyện) quy định tại Khoản 3 Điều này được thu để thực hiện các khoản chi phí phát sinh thực tế phục vụ yêu cầu cai nghiện và các chi phí phục vụ quản lý, điều hành hoạt động của cơ sở cai nghiện bảo đảm nguyên tắc thu đúng, chi đủ;

b) Kinh phí thực hiện hỗ trợ người cai nghiện ma túy tự nguyện quy định tại Khoản 4 Điều này được ngân sách nhà nước bảo đảm.

Điều 2. Lập, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí

Việc lập dự toán, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí thực hiện chính sách, chế độ đối với người cai nghiện ma túy tự nguyện quy định tại điểm b Khoản 5 Điều 1 Nghị quyết này thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Kế toán, các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật.


Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết theo nhiệm vụ, quyền hạn đã được pháp luật quy định.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế Khóa VII, Kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 08 tháng 7 năm 2019 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 7 năm 2019./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- UBND Quốc hội, Chính phủ;
- Ban Công tác Đại biểu;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, Tp. Huế;
- Công báo tỉnh, Cổng thông tin điện tử TT-Huế;
- VP: LĐ và các CV;
- Lưu: VT, TH. 

CHỦ TỊCH



Lê Trường Lưu